

TỔNG CÔNG TY SẢN XUẤT - XNK BÌNH DƯƠNG TNHH MTV



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ
(01/01/2017 – 30/09/2017)**



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		886,054,755,339	1,360,835,128,431
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	11,047,349,605	137,078,404,387
111	1. Tiền		11,047,349,605	31,078,404,387
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	106,000,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		728,748,396,538	1,081,155,809,966
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	5	171,625,161,578	9,951,606,478
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	35,861,462,144	25,291,929,529
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	114,326,218,639	758,146,218,639
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	8	420,750,869,537	301,581,370,680
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(13,815,315,360)	(13,815,315,360)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	10	144,193,662,825	142,563,130,556
141	1. Hàng tồn kho		144,404,338,836	142,773,806,567
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(210,676,011)	(210,676,011)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	15	2,065,346,371	37,783,522
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		212,059,188	37,783,522
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1,468,593,034	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		384,694,149	-
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	-

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3,669,697,589,383	3,279,519,484,245
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		344,998,212,321	744,107,212,435
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	159,322,688,345
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn		31,183,125,428	270,969,437,197
216	6. Phải thu dài hạn khác	8	313,815,086,893	313,815,086,893
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		84,664,306,082	87,041,645,959
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	15,254,994,753	16,110,597,575
222	- Nguyên giá		65,187,256,491	63,981,038,988
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(49,932,261,738)	(47,870,441,413)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	69,409,311,329	70,931,048,384
228	- Nguyên giá		77,963,945,415	77,963,945,415
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8,554,634,086)	(7,032,897,031)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	185,469,643,852	186,800,431,687
231	- Nguyên giá		196,791,352,297	196,791,352,297
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11,321,708,445)	(9,990,920,610)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		622,821,448,001	701,625,978,640
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	622,821,448,001	701,625,978,640
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	2,426,737,374,710	1,556,710,063,600
251	1. Đầu tư vào công ty con		1,198,505,965,138	1,198,505,965,138
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1,849,141,170,999	979,113,859,889
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		505,000,000	505,000,000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(621,414,761,427)	(621,414,761,427)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác	15	5,006,604,417	3,234,151,924
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		5,006,604,417	3,234,151,924
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4,555,752,344,722	4,640,354,612,676

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2,467,946,895,583	2,869,744,583,993
310	I. Nợ ngắn hạn		2,038,464,283,551	2,250,261,971,961
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	29,086,379,162	126,404,257,801
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		198,484,907,013	178,487,439,513
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	22,213,203,933	71,961,750,485
314	4. Phải trả người lao động		3,204,865,614	7,193,322,216
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	387,049,985,660	387,398,560,263
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	20	500,558,580,169	547,411,644,209
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	897,866,362,000	931,404,997,474
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		-	-
323	13. Quỹ bình ổn giá		-	-
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		-	-
330	II. Nợ dài hạn		429,482,612,032	619,482,612,032
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	-
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
333	3. Chi phí phải trả dài hạn		-	-
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		-	-
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn		-	-
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
337	7. Phải trả dài hạn khác	20	132,231,267,018	132,231,267,018
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	297,251,345,014	487,251,345,014
339	9. Trái phiếu chuyển đổi		-	-
340	10. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
			VND	VND
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2,087,805,449,139	1,770,610,028,683
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	2,087,805,449,139	1,770,610,028,683
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1,350,000,000,000	1,350,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
415	5. Cổ phiếu quỹ		-	-
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		193,445,858,281	193,445,858,281
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		544,359,590,858	227,164,170,402
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4,555,752,344,722	4,640,354,612,676

Lập, ngày tháng năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Nguyên Vũ

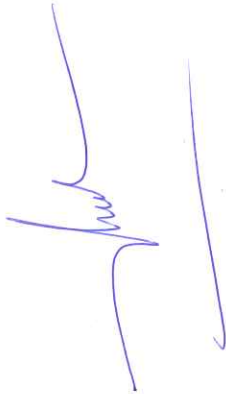
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý này năm nay		Quý này năm trước		Lũy kế năm nay		Lũy kế năm trước	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	6,428,094,720	18,818,480,871	8,175,293,788	24,340,116,588				
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-				
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6,428,094,720	18,818,480,871	8,175,293,788	24,340,116,588				
11	4. Giá vốn hàng bán	24	5,123,026,461	15,445,634,888	6,442,724,061	19,871,772,738				
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1,305,068,259	3,372,845,983	1,732,569,727	4,468,343,850				
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	228,424,644,492	395,738,098,386	66,248,653,183	222,459,927,374				
22	7. Chi phí tài chính	26	20,705,244,997	76,786,032,739	20,346,510,650	65,850,730,871				
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-	-	-				
24	8. Chi phí bán hàng	27	229,241,537	645,433,071	211,936,376	727,778,399				
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	16,762,602,194	49,251,110,151	12,533,396,848	40,676,723,976				
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		192,032,624,023	272,428,368,408	34,889,379,036	119,673,037,978				
31	11. Thu nhập khác	29	20	56,158,082,343	10,800,015	13,651,265				
32	12. Chi phí khác		47,959,793	159,632,230	3,495,332,299	3,648,604,007				
40	13. Lợi nhuận khác		(47,959,773)	55,998,450,113	(3,484,532,284)	(3,634,952,742)				

50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	191,984,664,250	328,426,818,521	31,404,846,752	116,038,085,236
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	11,231,398,065	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	191,984,664,250	317,195,420,456	31,404,846,752	116,038,085,236

Người lập biểu



Lập, ngày tháng năm 2017.
Tổng Giám đốc



Trần Nguyễn Vũ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017
(Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2017	Quý 3 năm 2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
- Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		360,494,000	243,974,520,628
- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(398,377,414,491)	(270,212,464,059)
- Tiền chi trả cho người lao động	03		(19,159,792,234)	(13,869,956,035)
- Tiền chi trả lãi vay	04		(78,024,225,593)	(73,029,583,658)
- Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(42,879,858,889)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		289,885,699,633	102,105,647,972
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(101,151,093,307)	(107,616,764,550)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(349,346,190,881)	(118,648,599,702)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(132,704,274)	(32,729,265,369)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		153,558,864,505	-
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(61,185,000,000)	(105,700,000,000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		246,525,000,000	-
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(139,332,560,896)	(95,770,500,000)
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	41,528,360,000
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		282,686,534,238	232,089,392,111
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		482,120,133,573	39,417,986,742
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		963,313,338,814	886,698,406,615
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,175,118,336,288)	(754,724,100,466)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(47,000,000,000)	(52,500,000,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(258,804,997,474)	79,474,306,149
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50		(126,031,054,782)	243,693,189
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		137,078,404,387	152,490,332,014
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		11,047,349,605	152,734,025,203

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày tháng năm 2017

Tổng Giám đốc

Trần Nguyên Vũ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tiền thân của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH Một thành viên là Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 103728 ngày 26 tháng 11 năm 1992 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 28 tháng 11 năm 2006 là Công ty Nhà nước hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con được thành lập theo Quyết định số 134/2006/QĐ-UBND ngày 22 tháng 05 năm 2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương.

Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương được chuyển đổi thành Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 1805/QĐ-UBND ngày 24 tháng 06 năm 2010 của UBND tỉnh Bình Dương. Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình TNHH một thành viên theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3700148166 ngày 15 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 27 tháng 5 năm 2015.

Trụ sở chính của Tổng công ty tại: A 128 Khu phố Đông Tư, Phường Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Tổng công ty là: 1.350.000.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng công ty gồm:

- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng cây ăn quả;
- Trồng cây điều;
- Trồng cây hồ tiêu;
- Trồng cây cao su;
- Trồng cây cà phê;
- Trồng cây chè;
- Trồng cây lâu năm khác;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Chăn nuôi ngựa, lừa, la;
- Chăn nuôi dê, cừu;
- Chăn nuôi lợn;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Chăn nuôi khác;
- Trồng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất sản phẩm từ da lông thú;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;

- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa;
- Sản xuất giấy nhàn, bìa nhàn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Cắt tạo đá và hoàn thiện đá;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ dùng kim loại thông dụng;
- Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xây nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ hàng hoá khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Quảng cáo;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Hoạt động thể thao khác;
- Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa (trừ hoạt động bến thủy nội địa) .

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Tổng công ty là 12 tháng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính : Không có ảnh hưởng .

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng công ty có các đơn vị trực t	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp cơ điện lạnh 3/2	Bình Dương	Sản xuất nước đá .

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền .

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị 06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải 05 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng 03 - 08 năm
- Các tài sản khác 03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất Theo thời hạn quyền sử dụng đất
- Phần mềm quản lý 03 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 06 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất Theo thời hạn quyền sử dụng đất

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Thông tư số 220/2013/TT-BTC sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2.20. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.23. Chi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.28. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	6,757,287,552	4,532,964,671
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4,290,062,053	26,545,439,716
Các khoản tương đương tiền		106,000,000,000
	11,047,349,605	137,078,404,387

Tổng công ty SX-XNK Bình Dương TNHH MTV

Báo cáo tài chính riêng

Địa chỉ : A 128 KP Đông Tư - Lái Thiêu - Thuận An - Bình Dương

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Đ u tư vào Công ty con	2,049,583,965,138	1,641,794,923,723	407,789,041,415	841,044,923,723
- Công ty TNHH Du lịch D&M	5,500,000,000	5,500,000,000	-	5,500,000,000
- KP Apparel Manufacturing Co.,Ltd (Vương quốc Campuchia)	62,138,569,749	62,138,569,749	-	62,138,569,749
- Công ty TNHH MTV Giấy Vĩnh Phú	20,000,000,000	20,000,000,000	-	20,000,000,000
- Công ty CP TM Tổng hợp Thuận An	3,004,000,000	3,004,000,000	-	3,004,000,000
- Cty TNHH Sân golf Palm Sông Bé	535,328,844,579	520,742,745,350	14,586,099,229	520,742,745,350
- Công Ty TNHH MTV Quốc Tế Protrade	572,534,550,810	229,659,608,624	342,874,942,186	572,534,550,810
- Cty CP Bệnh viện PS QT Hạnh Phúc	851,078,000,000	800,750,000,000	50,328,000,000	50,328,000,000
Đ u tư vào Công ty liên doanh, liên kết	998,063,170,999	784,437,450,987	213,625,720,012	715,160,139,877
- Cty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	200,000,000,000	200,000,000,000	-	200,000,000,000
- Công ty Cổ phần phát triển Phú Mỹ	411,949,964,999	220,643,933,974	191,306,031,025	149,866,622,864
- Cty TNHH FrieslandCampina VN	88,471,846,000	88,471,846,000	-	88,471,846,000
- Công ty CP Hưng Vượng	46,351,795,000	46,351,795,000	-	46,351,795,000
- Công ty TNHH Đầu tư XD Tân Phú	48,621,375,000	26,301,686,013	22,319,688,987	1,500,000,000
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	144,000,000,000	144,000,000,000	-	48,621,375,000
- Công ty CP ĐT & PT Tân Thành	58,668,190,000	58,668,190,000	-	144,000,000,000
- Công ty CP May mặc BD	505,000,000	505,000,000	-	58,668,190,000
Các khoản đ u tư khác	505,000,000	505,000,000	-	505,000,000
- Cty CP Cơ khí vận tải Dầu Tiếng	505,000,000	505,000,000	-	505,000,000
	3,048,152,136,137	2,426,737,374,710	621,414,761,427	2,178,124,825,027
				621,414,761,427

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2017 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Du lịch D&M	Tỉnh Bình Thuận	100%	91,67%	Dịch vụ nhà nghỉ, ăn uống
- KP Apparel Manufacturing Co.,Ltd (Vương quốc Campuchia)	Vương quốc Campuchia	100%	100%	SX XNK hàng sợi, vải, may mặc..

Tổng công ty SX-XNK Bình Dương TNHH MTV

Báo cáo tài chính riêng

Địa chỉ : A 128 KP Đông Tư - Lái Thiêu - Thuận An - Bình Dương

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

	Tỉnh Bình Dương	100%	100%	SX, KD sản phẩm từ giấy
- Công ty TNHH MTV Giấy Vĩnh Phú	Tỉnh Bình Dương	62.68%	62.68%	Kinh doanh thương mại
- Công ty CP TM Tổng hợp Thuận An	Tỉnh Bình Dương	100%	100%	Kinh doanh sân Golf
- Cty TNHH Sân golf Palm Sông Bé	Tỉnh Bình Dương	100%	100%	Kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN
- Công Ty TNHH MTV Quốc Tế Protrade	Tỉnh Bình Dương	69.49%	69.49%	Dịch vụ y tế
- Cty CP Bệnh viện PS QT Hạnh Phúc				
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:				
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Cty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Tỉnh Bình Dương	40%	40%	Trồng, khai thác, chế biến mù cao su
- Công ty Cổ phần phát triển Phú Mỹ	Tỉnh Bình Dương	35.00%	35%	KD BĐS, kinh doanh sân golf
- Cty TNHH FrieslandCampina VN	Tỉnh Bình Dương	30%	30%	Kinh doanh sữa và nước giải khát
- Công ty CP Hưng Vượng	Tỉnh Bình Dương	30.90%	30.90%	SXKD SP từ gỗ, KD Hạ tầng KCN
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Tỉnh Bình Dương	30%	30%	Kinh doanh dịch vụ Logistic
- Công ty CP ĐT & PT Tân Thành	Tỉnh Bình Dương	30%	30%	KD Bất động sản, KD sân golf
- Công ty CP May mặc BD	Tỉnh Bình Dương	48.89%	48.89%	Sản xuất KD hàng may mặc
Đầu tư vào đơn vị khác				
Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Cty CP Cơ khí vận tải Dầu Tiếng	Tỉnh Bình Dương	2.10%	2.10%	Vận chuyển và gia công cơ khí

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		7,167,756,478
- Công ty TNHH YCH - PROTRADE	4,945,139,918	4,945,139,918
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3,190,671,660	2,222,616,560
- Trần Quang Lân	740,000,000	1,140,000,000
- Phan Thanh Nam	1,643,850,000	1,643,850,000
- Công Ty CP Bất Động Sản Âu Lạc	161,105,500,000	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		-
	171,625,161,578	9,951,606,478
	VND	VND
Mối quan hệ	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty TNHH YCH - PROTRADE	4,945,139,918	4,945,139,918
Công ty liên kết	4,945,139,918	4,945,139,918
	4,945,139,918	4,945,139,918

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	35,861,462,144	25,291,929,529
- Ông Phan Xuân Thông	440,000,000	310,000,000
- Ông Bùi Thanh Hải	15,963,000,000	15,955,000,000
- Nguyễn Nhật Khánh	500,000,000	500,000,000
- Công ty Duong Ngheap	4,255,965,360	4,255,965,360
- Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Bến Cát	1,260,036,560	1,260,036,560
- Cửa hàng cây kiểng Nhật Khánh	1,150,000,000	
- Công Ty TEDG Đông Nam	587,500,000	302,500,000
- Công Ty Kiểm Toán AASC	115,000,000	
- Công Ty Truyền Thông Long Việt	130,900,000	
- Công Ty TNHH Royal Việt Nam	33,000,000	
- Công Ty CP Phát Triển Phú Mỹ	9,037,942,412	
- Khác	2,388,117,812	2,708,427,609
b) Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
	35,861,462,144	50,583,859,058

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu về cho vay ngắn hạn	114,326,218,639	756,146,218,639
- Công ty CP Bệnh Viện Đa Khoa Quốc Tế Hạnh Phúc	658,480,000,000	658,480,000,000
- Công ty CP Đầu Tư & Phát Triển Tân Thành	76,058,750,000	76,058,750,000
- Cty KP APPARELL MANUFACTURING Co.LTD	525,651,020	525,651,020
- Công Ty TNHH Sân Golf Palm Sông Bé	6,500,000,000	
- Công ty TNHH MTV Hacota	500,000,000	500,000,000
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	20,581,817,619	20,581,817,619
- Công Ty CP Cao Su Dầu Tiếng Việt Lào	10,160,000,000	2,000,000,000

b) Phải thu về cho vay dài hạn			31,183,125,428	270,969,437,197
- Công Ty TNHH D&M	Cty con		9,896,049,652	9,896,049,652
- Công Ty TNHH MTV Quốc Tế Protarde	Cty con		21,287,075,776	261,073,387,545
			145,509,344,067	1,029,115,655,836

8. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	158,437,947,212	6,611,900,000	115,331,309,778	6,611,900,000
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận				-
- Cho mượn	11,900,000	11,900,000	11,900,000	11,900,000
- Các khoản chi hộ	165,881,000		134,000,000	
- Phải thu khác	158,260,166,212	6,600,000,000	115,185,409,778	6,600,000,000
b) Dài hạn	313,612,086,893		313,612,086,893	-
- Phải thu khác	313,612,086,893		313,612,086,893	-
	472,050,034,105	6,611,900,000	428,943,396,671	6,611,900,000

9. NỢ XẤU

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Ông Phan Thanh Nam	1,643,850,000		1,643,850,000	
- Ông Trần Minh Đạt	11,900,000		11,900,000	-
- Cty TNHH Thiết kế & Tư vấn XD SQ	82,500,000		82,500,000	-
- Cty CP Tư Vấn XD Công Nghiệp & Đô Thị Việt Nam	311,100,000		311,100,000	-
- Công Ty Duong Nghieap	4,255,965,360		4,255,965,360	
- Bà Nguyễn Thị Minh Châu	6,600,000,000		6,600,000,000	-
- Trần Phú Vinh	70,000,000		70,000,000	
- Công Ty TNHH Hacota	500,000,000		500,000,000	
- Trần Văn Phương	185,000,000		185,000,000	
- Lê Việt Dũng	70,000,000		70,000,000	
- Công Ty CP Tư Vấn Thiết Kế CN	35,000,000		35,000,000	
- Công Ty XD SQ	50,000,000		50,000,000	
	13,815,315,360	-	13,815,315,360	-

10. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-		-	
- Nguyên liệu, vật liệu	1,676,671,913	(210,676,011)	1,646,405,894	(210,676,011)
- Công cụ, dụng cụ	63,749,775		48,483,525	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8,297,092		8,297,092	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	142,655,620,056		141,070,620,056	
- Hàng gửi bán				
- Hàng hoá kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				

144,404,338,836 **(210,676,011)** **142,773,806,567** **(210,676,011)**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: (210,676,011)
Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: Thanh lý .
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: -

11. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án khu quy hoạch Gò Chai	94,718,468,127	94,631,146,233
- Mua đất Vũng Tàu - Công ty Bắc Sơn	12,297,722,039	12,297,722,039
- Dự án nhà ở công nhân Công ty May - Block 2	1,698,259,039	1,698,259,039
- Dự án Khu liên hợp CN - ĐT - DV An Tây	289,633,930,582	289,454,883,790
- Dự án khu dịch vụ thuộc Khu liên hợp CN - ĐT - DV Bình Dương	198,636,821,187	280,925,967,298
- Dự án đất TT Phú Mỹ - Tân Thành - BRVT	8,132,767,888	8,132,767,888
- Dự án Cụm Công Nghiệp An Điền	2,249,328,466	835,145,739
- Dự án KCN Bình Dương Riverside	2,898,625,454	2,898,625,454
- Cảng ICD Bến Cát	181,818,182	181,818,182
- Dự án Nhà Máy Wash	2,893,225,180	975,291,918
- Nhà máy mù cao su Việt Lào	357,818,182	357,818,182
- Đất Vĩnh Phú - Nguyễn Hữu Khánh	8,460,000,000	8,460,000,000
- Công trình khác	662,663,675	267,973,811
	622,821,448,001	701,117,419,573

12 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	34,514,636,718	13,293,485,627	15,559,977,694	261,503,416	351,435,533	63,981,038,988
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	1,206,217,503	-	-	-	1,206,217,503
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	34,514,636,718	14,499,703,130	15,559,977,694	261,503,416	351,435,533	65,187,256,491
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	23,066,166,570	12,378,121,623	11,853,342,300	221,375,387	351,435,533	47,870,441,413
- Khấu hao trong kỳ	984,423,607	258,454,282	811,258,344	7,684,092	-	2,061,820,325
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	24,050,590,177	12,636,575,905	12,664,600,644	229,059,479	351,435,533	49,932,261,738

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	11,448,470,148	915,364,004	3,706,635,394	40,128,029	-	16,110,597,575
Tại ngày cuối kỳ	10,464,046,541	1,863,127,225	2,895,377,050	32,443,937	-	15,254,994,753

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: -
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 23,867,107,739
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: -
- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: -

13 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bán quyền, bảng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	77,833,095,178	-	-	-	130,850,237	77,963,945,415
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giám khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	77,833,095,178	-	-	-	130,850,237	77,963,945,415
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6,902,046,794	-	-	-	130,850,237	7,032,897,031
- Khấu hao trong kỳ	1,521,737,055	-	-	-	-	1,521,737,055
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giám khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8,423,783,849	-	-	-	130,850,237	8,554,634,086

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	70,931,048,384	-	-	-	-	70,931,048,384
Tại ngày cuối kỳ	69,409,311,329	-	-	-	-	69,409,311,329

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ VH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

-

130,850,237

-

-

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà VND	Nhà và quyền sử dụng đất VND	Cơ sở hạ tầng VND	Khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	169,867,616,133	26,923,736,164	-	-	-	196,791,352,297
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	169,867,616,133	26,923,736,164	-	-	-	196,791,352,297
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1,827,045,455	8,163,875,155	-	-	-	9,990,920,610
- Khấu hao trong kỳ	523,075,752	807,712,083	-	-	-	1,330,787,835
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2,350,121,207	8,971,587,238	-	-	-	11,321,708,445
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	168,040,570,678	18,759,861,009	-	-	-	186,800,431,687
Tại ngày cuối kỳ	167,517,494,926	17,952,148,926	-	-	-	185,469,643,852

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐS đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;

- Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;

15. TÀI SẢN KHÁC

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2,065,346,371	37,783,522
- Chi phí trả trước ngắn hạn	212,059,188	37,783,522
- Thuế TNDN nộp thừa		
- Tiền thuê đất nộp thừa	384,694,149	
- Thuế GTGT được khấu trừ	1,468,593,034	
b) Dài hạn	5,006,604,417	3,234,151,924
- Chi phí trả trước dài hạn	5,006,604,417	3,234,151,924
- Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	
	<u>7,071,950,788</u>	<u>3,271,935,446</u>

Tổng công ty SX-XNK Bình Dương TNHH MTV

Địa chỉ : A 128 KP Đông Tư - Lái Thiêu - Thuận An - Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong kỳ		30/09/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	767,423,962,983	767,423,962,983	813,313,338,814	750,737,301,797	830,000,000,000	830,000,000,000
- Ngân Hàng ĐT&PT VN (BIDV) - CN Bình Dương	671,000,000,000	671,000,000,000	298,000,000,000	714,000,000,000	255,000,000,000	255,000,000,000
- NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN TPHCM	16,423,962,983	16,423,962,983	15,313,338,814	31,737,301,797	-	-
- Quỹ Đầu Tư Phát Triển Tỉnh Bình Dương	-	-	500,000,000,000	-	500,000,000,000	500,000,000,000
- Văn Phòng Tỉnh Ủy Bình Dương	75,000,000,000	75,000,000,000	-	-	-	-
- Cty TNHH MTV Chăn nuôi VIFACO	5,000,000,000	5,000,000,000	-	5,000,000,000	75,000,000,000	75,000,000,000
b) Vay dài hạn	651,232,379,505	651,232,379,505	231,750,000,000	517,864,672,491	365,117,707,014	365,117,707,014
- Ngân Hàng ĐT&PT VN (BIDV) - CN Bình Dương	441,350,000,000	441,350,000,000	81,750,000,000	503,500,000,000	19,600,000,000	19,600,000,000
Từ 1 năm trở xuống	101,350,000,000	101,350,000,000	81,750,000,000	163,500,000,000	19,600,000,000	19,600,000,000
Từ 1 năm đến 5 năm	340,000,000,000	340,000,000,000	-	340,000,000,000	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
- Quỹ Đầu Tư Phát Triển Tỉnh Bình Dương	152,631,034,491	152,631,034,491	150,000,000,000	2,631,034,491	300,000,000,000	300,000,000,000
Từ 1 năm trở xuống	32,631,034,491	32,631,034,491	-	2,631,034,491	30,000,000,000	30,000,000,000
Từ 1 năm đến 5 năm	120,000,000,000	120,000,000,000	150,000,000,000	-	270,000,000,000	270,000,000,000
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
- Công Ty Cổ Phần May Mặc Bình Dương	57,251,345,014	57,251,345,014	-	11,733,638,000	45,517,707,014	45,517,707,014
Từ 1 năm trở xuống	30,000,000,000	30,000,000,000	-	11,733,638,000	18,266,362,000	18,266,362,000
Từ 1 năm đến 5 năm	27,251,345,014	27,251,345,014	-	-	27,251,345,014	27,251,345,014
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	1,418,656,342,488	1,418,656,342,488	1,045,063,338,814	1,268,601,974,288	1,195,117,707,014	1,195,117,707,014

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	2,181,044,710	2,172,660,388	2,240,312,818	2,240,312,818
- Báo Bình Dương		-		
- T.A MANAGEMENT PTE LTD ("T.A")			532,255,000	532,255,000
- Cty CP TMTH Thuận An	88,987,760	80,603,438	79,215,940	79,215,940
- Cty TNHH Sân Golf Palm Sông I	1,130,710,320	1,130,710,320	487,273,268	487,273,268
- Công ty cổ phần phát triển Phú Mỹ			630,045,031	630,045,031
- Cty Đầu Tư & QLDA Bình Dương	181,330,000	181,330,000		-
- Nguyễn Hữu Khánh	169,200,000	169,200,000		-
- Phải trả các đối tượng khác	610,816,630	610,816,630	511,523,579	511,523,579
- Công Ty Đầu Tư & Phát Triển Tỉ	26,905,334,452	26,905,334,452	124,163,944,983	124,163,944,983
b) Phải trả người bán dài hạn				
	29,086,379,162	29,077,994,840	126,404,257,801	126,404,257,801

Tổng công ty SX-XNK Bình Dương TNHH MTV

Địa chỉ : A.128 KP.Đông Tư - Lái Thiêu - Thuận An - Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2017

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng		17,857,918,160	26,408,410	17,884,326,570		-
Thuế tiêu thụ đặc biệt						
Thuế xuất, nhập khẩu						
Thuế thu nhập doanh nghiệp		35,049,281,818	11,231,398,065	42,879,858,889		3,400,820,994
Thuế thu nhập cá nhân		344,541,016	2,143,337,258	2,244,298,009		243,580,265
Thuế tài nguyên		1,934,080	18,161,280	18,087,040		2,008,320
Tiền thuế đất		67,306,354	267,877,826	719,878,329	(384,694,149)	
Thuế SD đất, thuế phi NN		102,223,577	533,585,814	607,560,517		28,248,874
Các loại thuế khác						
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		543,763,273,117		47,000,000,000		496,763,273,117
	-	597,186,478,122	14,220,768,653	111,354,009,354	(384,694,149)	500,437,931,570

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	387,049,985,660	387,398,560,263
- Chi phí lãi vay		348,574,603
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán	387,049,985,660	387,049,985,660
b) Dài hạn		

387,049,985,660 **387,398,560,263**

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	500,558,580,169	547,411,644,209
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- Kinh phí công đoàn	2,698,157,462	1,821,707,462
- Bảo hiểm xã hội	164,124,369	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	497,696,298,338	545,589,936,747
+ Tỉnh ủy Bình Dương - NSĐ 10%		20,610,091,815
+ Tỉnh ủy Bình Dương - LN còn lại	496,763,273,117	523,153,181,302
+ Công ty TNHH MTV May Mặc Bình Dương	895,468,909	895,468,909
+ Công ty TNHH MTV Chăn Nuôi Vifaco		889,620,747
+ Các đối tượng khác	37,556,312	41,573,974
b) Dài hạn	132,231,267,018	132,231,267,018
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	132,231,267,018	132,231,267,018
+ Cty KP APPARELL MANUFACTURING Co.LTD	75,564,600,351	75,564,600,351
+ Các hộ dân có đất tái định cư - Khu LH CN DV ĐT An Tây	56,666,666,667	56,666,666,667
	632,789,847,187	679,642,911,227

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD CB		Cộng
Số dư đầu năm trước	1,350,000,000,000	285,964,391,754	-	212,851,458,982	-	-	1,848,815,850,736
Tăng vốn trong năm		2,578,348,511					2,578,348,511
Tăng vốn từ nguồn phải nộp ngân sách							-
Lãi trong kỳ trước				14,312,711,420			14,312,711,420
Đ/C theo Quyết toán thuế				-			-
Giảm vốn trong kỳ trước				-			-
Phân phối lợi nhuận				-			-
Giảm khác		(95,096,881,984)					(95,096,881,984)
Số dư cuối kỳ trước	1,350,000,000,000	193,445,858,281	-	227,164,170,402	-	-	1,770,610,028,683
Số dư đầu năm nay	1,350,000,000,000	193,445,858,281	-	227,164,170,402	-	-	1,770,610,028,683
Lãi trong kỳ này				317,195,420,456			317,195,420,456
Giảm quỹ điều chuyển Cty con về VPTU							-
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2015							-
Trích nộp ngân sách Đảng từ LN năm 2015							-
Lợi nhuận nộp về chủ sở hữu							-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ LN 2015							-
Trích quỹ thưởng ban điều hành từ LN 2015							-
Số dư cuối kỳ này	1,350,000,000,000	193,445,858,281	-	544,359,590,858	-	-	2,087,805,449,139

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/09/2017	01/01/2017
- Đô la Mỹ	USD		24,877.20

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3 năm 2017	Quý 3 năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	6,065,028,280	7,819,000,678
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	363,066,440	356,293,110
	6,428,094,720	8,175,293,788

	Mối quan hệ	Quý 3 năm 2017	Quý 3 năm 2016
		VND	VND
Doanh thu đối với các bên liên quan			
- Công ty CP Bệnh Viện Đa Khoa QT Hạnh Phúc	Công ty liên kết	363,066,440	356,293,110

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3 năm 2017	Quý 3 năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	5,123,026,461	6,442,724,061
	5,123,026,461	6,987,214,612

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2017	Quý 3 năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	280,613,537	48,463,773
Lãi bán các khoản đầu tư	101,105,500,000	
Điều chuyển quỹ từ các cty con		48,104,283,206
Cổ tức, lợi nhuận được chia	127,038,530,955	18,095,897,713
Lãi chênh lệch tỷ giá đáng giá cuối năm		8,491
	228,424,644,492	66,248,653,183

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2017	Quý 3 năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	20,705,244,997	20,346,510,650
	20,705,244,997	20,346,510,650

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 3 năm 2017	Quý 3 năm 2016
	VND	VND

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	229,241,537	211,936,376
	229,241,537	211,936,376

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3 năm 2017	Quý 3 năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	396,115,980	93,918,613
Chi phí nhân công	4,650,803,654	4,434,173,384
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,143,851,922	1,138,025,325
Chi phí dự phòng		
Thuế, phí, và lệ phí	3,147,351	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,910,872,877	5,078,575,830
Chi phí khác bằng tiền	1,657,810,410	1,788,703,696
	16,762,602,194	12,533,396,848

29. THU NHẬP KHÁC

	Quý 3 năm 2017	Quý 3 năm 2016
	VND	VND
Thu nhập khác	20	10,800,015
	20	10,800,015

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 3 năm 2017	Quý 3 năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	396,115,980	93,918,613
Chi phí nhân công	4,650,803,654	4,434,173,384
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,143,851,922	1,138,025,325
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,910,872,877	5,078,575,830
Chi phí khác bằng tiền	1,657,810,410	1,788,703,696
Chi phí dự phòng	-	-
	16,759,454,843	12,533,396,848

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

a. Hoạt động sản xuất kinh doanh

	9 tháng năm 2017	9 tháng năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Chi phí không hợp lệ		
Các khoản điều chỉnh giảm		
- Chuyển lỗ các năm trước		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp		
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)		
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ		
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ		
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	-

b. Hoạt động kinh doanh bất động sản

	9 tháng năm 2017	9 tháng năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp		-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)		-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-
Thuế TNDN nộp thừa		-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm		-

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11,047,349,605		137,078,404,387	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	906,191,118,008	(13,815,315,360)	784,670,752,396	(13,152,160,360)
Các khoản cho vay	114,326,218,639		758,146,218,639	-
Đầu tư dài hạn	505,000,000		505,000,000	-
Cộng	1,032,069,686,252	(13,815,315,360)	1,680,400,375,422	(13,152,160,360)
			Giá trị số kế toán	
			30/09/2017	01/01/2017
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			1,195,117,707,014	1,418,656,342,488
Phải trả người bán, phải trả khác			661,876,226,349	806,047,169,028
Chi phí phải trả			387,049,985,660	387,398,560,263
Cộng			2,244,043,919,023	2,612,102,071,779

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2017	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	11,047,349,605	-	-	11,047,349,605

Tổng công ty SX-XNK Bình Dương TNHH MTV**Báo cáo tài chính riêng**

Địa chỉ : A 128 KP Đồng Tư - Lái Thiêu - Thuận An - Bình Dương

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

Phải thu khách hàng, phải thu khác	592,579,031,115	313,612,086,893	-	906,191,118,008
Các khoản cho vay	114,326,218,639		-	114,326,218,639
Đầu tư dài hạn		505,000,000	-	505,000,000
Cộng	717,952,599,359	314,117,086,893	-	1,032,069,686,252

Tại ngày 01/01/2017

Tiền và các khoản tương đương tiền	137,078,404,387	-	-	137,078,404,387
Phải thu khách hàng, phải thu khác	311,532,977,158	473,137,775,238	-	784,670,752,396
Các khoản cho vay	758,146,218,639	-	-	758,146,218,639
Đầu tư dài hạn		505,000,000	-	505,000,000
Cộng	1,206,757,600,184	473,642,775,238	-	1,680,400,375,422

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2017				
Vay và nợ	897,866,362,000	297,251,345,014	-	1,195,117,707,014
Phải trả người bán, phải trả khác	31,951,217,305	629,925,009,044	-	661,876,226,349
Chi phí phải trả	250,906,309,502	136,143,676,158	-	387,049,985,660
Cộng	1,180,723,888,807	1,063,320,030,216	-	2,244,043,919,023
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	931,404,997,474	487,251,345,014	-	1,418,656,342,488
Phải trả người bán, phải trả khác	673,815,902,010	132,231,267,018	-	806,047,169,028
Chi phí phải trả	251,254,884,105	136,143,676,158	-	387,398,560,263
Cộng	1,856,475,783,589	755,626,288,190	-	2,612,102,071,779

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Quý 3 năm 2017	Quý 3 năm 2016
		VND	VND
Góp vốn vào công ty			
- Công ty CP Phát Triển Phú Mỹ	Công ty liên kết		10,041,000,000
- Công Ty CP Cao Su Dầu Tiếng Việt Lào	Công ty liên kết		30,000,000,000
Thoái vốn công ty			
- Công Ty TNHH Đầu Tư & XD Tân Phú	Công ty liên kết	(60,000,000,000)	
- Công Ty CP DV & CN Bình Dương			(2,640,000,000)

Tổng công ty SX-XNK Bình Dương TNHH MTV**Báo cáo tài chính riêng**

Địa chỉ : A 128 KP Đông Tư - Lái Thiêu - Thuận An - Bình Dương

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

Nhận cổ tức

- Công ty TNHH MTV Giấy Vĩnh Phú	Công ty con		24,425,968,829
- Công Ty TNHH Chân Nuôi Vifaco	Công ty con		2,604,416,599
- Công Ty TNHH Thuốc Lá Bình Dương	Công ty con		20,328,684,890
- Công Ty TNHH Cao Su Bến Cát	Công ty con		10,966,794,601
- Công ty TNHH FrieslandCampina VN	Công ty liên kết	123,702,582,955	
- Công ty CP Hưng Vượng	Công ty liên kết	3,335,948,000	2,781,108,000
- Công ty Cổ ĐT & XD 3/2	Công ty con		5,093,208,000

Doanh thu bán hàng

- Công ty CP Bệnh Viện Đa Khoa Quốc Tế Hạnh Phúc	Công ty liên kết	363,066,440	356,293,110
--	------------------	-------------	-------------

Vay vốn

- Công ty TNHH MTV Giấy Vĩnh Phú	Công ty con	-	
- Công ty TNHH MTV Cao su Bến Cát	Công ty con	-	3,111,236,445
- Công ty TNHH MTV Chân Nuôi Vifaco	Công ty con	-	5,000,000,000
- Văn Phòng Tỉnh Ủy Bình Dương	Chủ sở hữu	75,000,000,000	75,000,000,000

Chi phí đi vay

- Công ty TNHH MTV Chân nuôi Vifaco	Công ty con	-	102,222,222
- Văn phòng Tỉnh ủy Bình Dương	Chủ sở hữu	-	1,341,666,666
- Công ty TNHH MTV Giấy Vĩnh Phú	Công ty con	-	232,555,555

Lãi cho vay

- Cty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	-	-
- Công ty CP Bệnh viện Đa Khoa QT Hạnh Phúc	Công ty liên kết	-	-

Phải thu về cho vay

- Công ty CP Bệnh viện Đa Khoa QT Hạnh Phúc	Công ty liên kết	-	657,480,000,000
- Cty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	76,058,750,000	60,358,750,000
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Công ty liên kết	20,581,817,619	22,335,000,000
- Công ty TNHH D&M	Công ty con	9,896,049,652	9,896,049,652
- Công ty TNHH MTV Quốc Tế Protrade	Công ty con	21,287,075,776	159,695,250,000
- Công ty CP Cao Su Dầu Tiếng Việt Lào	Công ty liên kết	10,160,000,000	
- Công Ty TNHH Sân Golf Palm Sông Bé	Công ty con	6,500,000,000	
- Công Ty KP Apparell Manufacturing Co.LTD	Công ty con	525,651,020	525,651,020

Phải thu ngắn hạn khác

- Công ty TNHH Du lịch D&M	Công ty con	153,881,000	122,000,000
- Công ty CP Bệnh viện Đa Khoa QT Hạnh Phúc	Công ty liên kết	532,546,334	103,053,265,714
- Công ty CP Hưng Vượng	Công ty liên kết	4,276,833,334	4,346,813,334
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Công ty liên kết	5,292,139,918	8,945,139,918
- Cty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	144,000,000,000	7,614,376,259
- Công ty TNHH Đầu Tư - XD Tân Phú	Công ty liên kết	3,000,000	3,000,000
- Công ty TNHH MTV Chân nuôi Vifaco	Công ty con	12,250,000	
- Công ty TNHH MTV Giấy Vĩnh Phú	Công ty con		5,908,211,829
- Công ty CP May Mặc Bình Dương	Công ty liên kết	1,237,000,000	-
- Công Ty TNHH Thuốc Lá Bình Dương	Công ty con		500,324,071

Phải thu dài hạn khác

- Công ty CP Hưng Vượng	Công ty liên kết	312,818,524,893	307,517,682,812
-------------------------	------------------	-----------------	-----------------

Phải trả người bán

- Công Ty CP TM TH Thuận An	Công ty con	4,529,957	69,160,190
- Công Ty TNHH Sân Golf Palm Sông Bé	Công ty con	1,130,710,320	777,501,039
- Công Ty CP Phát Triển Phú Mỹ	Công ty liên kết	991,882,662	455,553,362
- Cty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	26,905,334,452	-

Phải trả ngắn hạn khác

Tổng công ty SX-XNK Bình Dương TNHH MTV**Báo cáo tài chính riêng**

Địa chỉ : A 128 KP Đông Tư - Lái Thiêu - Thuận An - Bình Dương

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

- Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Vifaco	Công ty con	-	787,398,515
- Công ty CP May mặc Bình Dương	Công ty con	895,468,909	87,945,684,342
- Văn phòng Tỉnh ủy Bình Dương (LN phải nộp)	Chủ sở hữu	496,763,273,117	431,934,356,429
Phải trả dài hạn khác			
- KP Apparell Manufacturing Co.,Ltd (Campuchia)	Công ty con	75,564,600,351	74,288,059,275

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày tháng năm 2017

Tổng Giám đốc




Trần Nguyên Vũ